

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/HC-ST
Ngày 12-9-2024
V/v khiếu kiện quyết định hành chính.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Bốn

Ông Nguyễn Đình Bá

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Duy Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 08/2023/TLST-HC ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 95/2024/QĐXXST-HC ngày 06 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2024/QĐST-HC ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phạm Văn G, sinh năm 1938; địa chỉ số C, đường Đ, Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn G: Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1965; địa chỉ số C, đường Đ, Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 07/3/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Phạm Văn G: Ông Nguyễn Trung T, Luật sư của Công ty L1 và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh T, địa chỉ số E, đường L, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh T: Ông Lê Văn H1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T (xin xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T (xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hàng Thị Thùy N, sinh năm 1960; địa chỉ số C, đường Đ, Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

2. Ông Hàng Quốc H2, sinh năm 1961, địa chỉ: Đường K, Khóm B, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

3. Ông Hàng Quốc Đ, sinh năm 1964, địa chỉ khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

4. Ông Hàng Quốc K, sinh năm 1967, địa chỉ khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

5. Bà Hàng Thị Thùy L, sinh năm 1969, địa chỉ khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

6. Bà Hàng Thị Thúy H3, sinh năm 1972, địa chỉ khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

7. Bà Hàng Thị Thúy H4, sinh năm 1975, địa chỉ số B, đường K, Khóm B, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

8. Bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957; địa chỉ số E T, Khóm D, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

9. Bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000; địa chỉ Khóm A, Phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

10. Bà Đoàn Ngọc M, sinh năm 1957; địa chỉ ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 2 năm 2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 22 tháng 02 năm 2022, ngày 08 tháng 8 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị Thu H là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn G trình bày: Nguồn gốc đất là của ông bà để lại, năm 1974 ông Phạm Văn G được hưởng thừa kế đất thổ cư diện tích 645m², tọa lạc tại Khóm C, Phường F,

thành phố T, tỉnh Trà Vinh và được chính quyền chế độ cũ công nhận theo Biên bản phân manh ngày 06/8/1974.

Năm 1950 bà Đặng Thị P (bà nội của ông G) có cho bà Trần Thị B mượn diện tích 45m² (chiều rộng 4,5m, chiều dài 10m) để làm một căn nhà trên đất vì gia đình bà B khó khăn không có chỗ ở. Đến năm 1989 bà Trần Thị B chết, ông Trần Văn T3 là con bà B tiếp tục ở đến năm 1992 thì bán lại cho ông Trần Thanh T4. Đối với ông Hàng Tấn N1 mua sát nhà lá của bà B thì gia đình ông không biết việc này, chỉ biết bán căn nhà lá, không bán đất. Khi ông nhận thừa kế mảnh đất này, trên đất đã có hai căn nhà của ông Hàng Tấn N1 diện tích 45m² và của bà Trần Thị B diện tích khoảng 50m². Gia đình ông có yêu cầu ông Hàng Tấn N1 và bà Trần Thị B trả đất nhưng ông N1 và bà B không đồng ý nên phát sinh tranh chấp và gia đình ông có gửi đơn đến các cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết.

Vụ việc tranh chấp được Ủy ban nhân dân tỉnh T giải quyết, trong quá trình giải quyết Ủy ban nhân dân tỉnh T đã ban hành nhiều quyết định, trong đó có Quyết định số 559/QĐ.UBT ngày 19 tháng 6 năm 1995 về việc giải quyết tranh chấp 707m² đất thổ cư giữa ông Phạm Văn G với ông Hàng Tấn N1 và ông Trần Văn T3. Quyết định số 708/QĐ.UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 về việc thu hồi Quyết định số 559/QĐ.UBT ngày 19 tháng 6 năm 1995, chuyển toàn bộ hồ sơ tranh chấp đất sang cơ quan Tòa án nhân dân giải quyết theo thẩm quyền và Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc giải quyết tranh chấp 617m² đất thổ cư tọa lạc Khóm C, Phường F, thị xã T, tỉnh Trà Vinh giữa ông Phạm Văn G với các hộ Hàng Tấn N1, Trần Văn T3. Nội dung quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T không phù hợp không thực hiện được vì nội dung Quyết định 372 không căn cứ vào tờ trình số 09 của Thanh tra mà lấy kết quả của Sở địa chính tỉnh Trà Vinh. Trong khi Thanh tra nhà nước lại lấy ý kiến của Giám đốc Sở địa chính, ông Phạm Văn G cho rằng giữa ông Giám đốc Sở địa chính và tham mưu của Sở địa chính đã trái quan điểm với nhau, cụ thể không buộc vợ con ông N1 phải bồi hoàn thành quả lao động, cũng không trả toàn bộ diện tích đất cho ông Phạm Văn G. Không đo đạc mà công nhận diện tích đất cho gia đình ông Hàng Tấn N1, bà Nguyễn Thị T5 tăng từ 45m² lên 148,35m². Đất của gia đình ông Phạm Văn G nhưng lại buộc vợ con ông Hàng Tấn N1 nộp nghĩa vụ tài chính là chưa phù hợp, đến thời điểm này vợ con ông Hàng Tấn N1 chưa thực hiện và gia đình ông Phạm Văn G cũng không thực hiện vì diện tích đất chưa phù hợp thực tế.

Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T giao cho Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Trà Vinh tổ chức thực hiện, nhưng Ủy ban nhân dân thị xã T cũng chưa thành lập

hội đồng thi hành quyết định này.

Văn bản số 127/SXD ngày 16 tháng 5 năm 2000 của Sở Xây dựng trả lời vụ việc hợp thức hóa có nội dung bà Nguyễn Thị T5 chưa làm đầy đủ nghĩa vụ của người được giao quyền sử dụng đất đối với Nhà nước như nội dung Quyết định 372/QĐ-CTT-98 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T và Sở Xây dựng kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh T ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đối với căn nhà số C, đường Đ, Khóm C, Phường F, thị xã T cấp cho bà Nguyễn Thị T5. Ngày 18 tháng 5 năm 2000 Ủy ban tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 980/QĐ-UBT về việc thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 131/GCN-99 ngày 04 tháng 9 năm 1999 lý do bà Nguyễn Thị T5 chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được giao quyền sử dụng đất. Ngày 19 tháng 5 năm 2000 Ủy ban nhân dân tỉnh T có văn bản số 760/UBT-NC gửi Ủy ban nhân dân thị xã T có nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã T có văn bản thu hồi và hủy bỏ giấy phép xây dựng nhà cấp cho bà Nguyễn Thị T5. Việc Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 cho bà Nguyễn Thị T5 căn cứ vào giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước của bà Nguyễn Thị T5 (nộp 20%) là không phù hợp vì quyết định trước đây đã xác định rõ về tiền sử dụng đất và thành quả lao động là không đúng. Việc cấp Giấy sở hữu nhà cho bà Nguyễn Thị T5 nay đã thừa kế cho bà Hàng Thị Thùy N trong thời gian đang tranh chấp là chưa phù hợp pháp luật về trình tự và thủ tục thừa kế vì năm 2000 đã thu hồi giấy phép xây dựng không cho bà Nguyễn Thị T5 xây dựng, nay lại cấp thêm diện tích coi nói, không đo đạc, không có bản vẽ, nhà tạm và cũ không thể tồn tại được nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh T vẫn cấp sở hữu là chưa phù hợp quy định. Hiện trạng căn nhà cấp 4 trước đây do ông Hàng Tấn N1 cất và bà Nguyễn Thị T5 coi nói thêm đã xuống cấp nghiêm trọng, không ai ở, gia đình ông đang quản lý căn nhà này, các con bà T5 ông N1 đều có chỗ ở khác.

Nay ông Phạm Văn G yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh T, hủy Quyết định số 708/QĐ.UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc thu hồi Quyết định số 559/QĐ.UBT ngày 19 tháng 6 năm 1995 và hủy Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T. Hủy các cập nhật biến động cho bà Hàng Thị Thùy N, năm sinh 1960 cập nhật ngày 23/12/2021, bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957 cập nhật ngày 09/12/2022; bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000 cập nhật ngày 23/3/2023; bà Đoàn Ngọc M sinh năm 1957 cập nhật ngày 24/4/2023. Đồng thời hủy các hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Hàng Thị Thùy N với bà Diệp Thị Ngọc T1; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Diệp Thị Ngọc T1 với bà Phan Ngọc Duy T2; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Phan Ngọc Duy T2 với bà Đoàn Ngọc M. Buộc các con của bà

Nguyễn Thị T5, ông Hàng Tấn N1 gồm bà Hàng Thị Thùy N, ông Hàng Quốc H2, ông Hàng Quốc Đ, ông Hàng Quốc K, bà Hàng Thị Thùy L, bà Hàng Thị Thúy H3, bà Hàng Thị Thúy H4 và bà Đoàn Ngọc M cùng những người đang quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 135 tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m², loại đất ở tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nghĩa vụ di dời tài sản, giao trả quyền sử dụng đất đối với căn nhà 395, Đ cho ông Phạm Văn G quản lý sử dụng.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh T có văn bản trình bày ý kiến như sau: Việc Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sở hữu đất ở số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 cho bà Nguyễn Thị T5, đất tọa lạc Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T có văn bản trình bày ý kiến như sau: Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 về việc giải quyết tranh chấp diện tích 617m² đất thổ cư giữa ông Phạm Văn G với ông Hàng Tấn N1 và ông Trần Văn T3 là đúng quy định của pháp luật. Việc ông Phạm Văn G kiện yêu cầu hủy Quyết định số 708/QĐ.UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc thu hồi Quyết định số 559/QĐ.UBT; hủy Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T là không đúng quy định, bởi Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đã có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hàng Thị Thùy N, bà Hàng Thị Thùy L, bà Hàng Thị Thúy H3, bà Hàng Thị Thúy H4, ông Hàng Quốc K, ông Hàng Quốc Đ, ông Hàng Quốc H2 trình bày: Quyền sử dụng đất diện tích 142,4m², thuộc thửa số 395, tờ bản đồ số 11, loại đất ở, tọa lạc tại số C Đ, Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 179/GCN cấp ngày 04 tháng 4 năm 2003) chính trang 4 ngày 23 tháng 12 năm 2021 sang cho bà Hàng Thị Thùy N là tài sản hợp pháp của ông Hàng Tấn N1 và bà Nguyễn Thị T5 (đã chết) để lại thừa kế cho bà Hàng Thị Thùy N không liên quan đến ông Phạm Văn G nên đề nghị Tòa án giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khiếu kiện của ông Phạm Văn G.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Diệp Thị Ngọc T1 trình bày: Vào năm 2022 bà có nhận chuyển nhượng thửa đất số 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m² và nhà ở gắn liền với thửa đất của bà Hàng Thị Thùy N là hợp pháp và hiện tại bà đã tặng cho cháu là Phan Ngọc Duy T2 nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Ngọc Duy T2 trình bày: Vào năm 2023 bà có nhận tặng cho thửa đất số 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m²

và nhà ở gắn liền với thửa đất của bà Diệp Thị Ngọc T1 (bà nội của Duy T2) là hợp pháp và hiện tại bà đã tặng cho bà ngoại là bà Đoàn Ngọc M nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Ngọc M trình bày: Vào năm 2023 bà có nhận tặng cho thửa đất số 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m² và nhà ở gắn liền với thửa đất của cháu ngoại là Phan Ngọc Duy T2 là hợp pháp có làm thủ tục theo đúng quy định của pháp luật nên đây là tài sản hợp pháp của bà Đoàn Ngọc M nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn G.

Tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày quan điểm như sau: ông Phạm Văn G yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sở hữu đất ở số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp cho bà Nguyễn Thị T5, yêu cầu hủy Quyết định số 708/QĐ.UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc thu hồi Quyết định số 559/QĐ.UBT, yêu cầu hủy Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T. Buộc các con của bà Nguyễn Thị T5, ông Hàng Tấn N1 gồm bà Hàng Thị Thùy N, ông Hàng Quốc H2, ông Hàng Quốc Đ, ông Hàng Quốc K, bà Hàng Thị Thùy L, bà Hàng Thị Thúy H3, bà Hàng Thị Thúy H4 có nghĩa vụ di dời tài sản, giao trả quyền sử dụng đất thuộc thửa số 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m², loại đất ở, đất tọa lạc tại số C, đường Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho gia đình ông Phạm Văn G quản lý sử dụng. Ngày 08 tháng 8 năm 2024 người khởi kiện ông Phạm Văn G có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003, hủy các cập nhật biến động cho bà Hàng Thị Thùy N, năm sinh 1960 cập nhật ngày 23/12/2021, bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957 cập nhật ngày 09/12/2022; bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000 cập nhật ngày 23/3/2023; bà Đoàn Ngọc M sinh năm 1957 cập nhật ngày 24/4/2023. Đồng thời hủy các hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Hàng Thị Thùy N với bà Diệp Thị Ngọc T1; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Diệp Thị Ngọc T1 với bà Phan Ngọc Duy T2; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Phan Ngọc Duy T2 với bà Đoàn Ngọc M. Buộc bà Đoàn Ngọc M cùng những người đang quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 135 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nghĩa vụ di dời tài sản, giao trả quyền sử dụng đất đối với căn nhà 395, Đ cho ông Phạm Văn G.

Việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoàn toàn còn thời hiệu khởi kiện bởi lẽ từ khi nhận, biết được Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T thì ông Phạm Văn G đã liên tục khiếu nại, khởi kiện qua các mốc thời gian như sau. Đơn khiếu nại năm 1999 gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và văn bản trả lời số 10/KSXKT ngày 20 tháng 7 năm 1999 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, văn bản trả lời của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh ngày 12 tháng 5 năm 2000 về việc trả lại đơn khởi kiện ngày 29/3/2000 của ông Phạm Văn G, năm 2012 ông Phạm Văn G tiếp tục khởi kiện và Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Thông báo trả lại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2012, Giấy báo tin của phòng Tài nguyên và Môi trường ngày 17 tháng 10 năm 2016 về việc chuyển đơn của ông Phạm Văn G, biên bản tiếp công dân đề ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Ban tiếp công dân tỉnh ghi nhận nội dung khiếu nại của ông G, Thông báo về việc xử lý đơn đề ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ban tiếp công dân về việc trả lời đơn khiếu nại của ông Phạm Văn G. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên cho thấy ông Phạm Văn G đã liên tục khiếu nại sau khi nhận được Quyết định số 372.

Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh T đã có các chỉ đạo đến các ban ngành như Thanh tra tỉnh, Sở Địa chính tỉnh, Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh để lấy ý kiến đối với quá trình giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn G với ông Hàng Tấn N1 và ông Trần Văn T3. Tuy nhiên, UBND tỉnh lại không căn cứ vào nội dung Tờ trình số 09/TTr-TTra.95 của Thanh tra tỉnh Trà Vinh mà lấy kết quả của Sở Địa chính tỉnh T, trong khi UBND tỉnh T lại có chỉ đạo Thanh tra tỉnh thanh tra thực hiện phúc tra Tờ trình số 626/TT.DC ngày 05/10/1994 của Giám đốc Sở Địa chính tỉnh T và đề nghị số 26/ĐN.TP ngày 3/11/1994 của Giám đốc Sở Tư pháp. Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ để yêu cầu hủy Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17/4/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 708/QĐ-UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc thu hồi Quyết định số 559/QĐ.UBT của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Về nguồn gốc thửa đất là của bà Đặng Thị P và ông Phạm Văn C. Năm 1950 bà Đặng Thị P có cho bà Trần Thị B mượn diện tích 45m² (chiều rộng 4,5m, chiều dài 10m) để làm một căn nhà trên đất vì gia đình bà B khó khăn không có chỗ ở thể hiện tại Biên bản tiếp xúc ngày 03/4/1995 của Thanh tra tỉnh: “ông T3 thừa nhận bà B mượn đất của bà P trả tiền hàng năm”, đến ngày 24/5/1963 bà B bán căn nhà trên cho ông Hàng Tấn N1 chỉ bán xác nhà mà không chuyển nhượng đất. Trong nội dung Tờ bán nhà bà Trần Thị B nêu rõ “một căn nhà này cất trên phần đất của bà Đặng Thị P”, “và cứ tiếp tục đóng thuế cho chủ đất những năm sau

này”, có thể thấy, bà B thừa nhận bà P là chủ đất và ông N1 phải tiếp tục đóng thuế cho bà P những năm sau này.

Bên cạnh đó các văn bản từ cơ quan ban ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh T giao điều tra, xác minh về việc giải quyết tranh chấp giữa ông G và ông T3, ông N1 đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của bà Đặng Thị P và ông Phạm Văn C. Việc ông Phạm Văn G nhận thừa kế thửa đất từ bà Đặng Thị P và ông Phạm Văn C là hoàn toàn hợp pháp nên việc ban hành Quyết định số 559/QĐ.UBT ngày 19 tháng 6 năm 1995 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Phạm Văn G với ông Hàng Tấn N1 và ông Trần Văn T3 là có cơ sở và đảm bảo được các tình tiết của vụ việc. Do đó đối với yêu cầu hủy Quyết định số 708/QĐ-UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh T là có cơ sở.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp cho bà Nguyễn Thị T5, hủy các cập nhật biến động cho bà Hàng Thị Thùy N, năm sinh 1960 cập nhật ngày 23/12/2021, bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957 cập nhật ngày 09/12/2022; bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000 cập nhật ngày 23/3/2023; bà Đoàn Ngọc M sinh năm 1957 cập nhật ngày 24/4/2023. Đồng thời hủy các hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Hàng Thị Thùy N với bà Diệp Thị Ngọc T1; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Diệp Thị Ngọc T1 với bà Phan Ngọc Duy T2; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Phan Ngọc Duy T2 với bà Đoàn Ngọc M. Buộc bà Đoàn Ngọc M cùng những người đang quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 135 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nghĩa vụ di dời tài sản, giao trả quyền sử dụng đất đối với căn nhà 395, Đ cho ông Phạm Văn G quản lý sử dụng.

Xuyên suốt từ thời điểm xảy ra tranh chấp từ năm 1992 đến năm 2003 ông Phạm Văn G liên tục khiếu nại, khiếu kiện và có các đơn khiếu nại, khiếu kiện, đơn thưa tranh chấp đất thổ cư đối với thửa đất tranh chấp tọa lạc tại Khóm C, Phường F, thị xã T, tỉnh Trà Vinh nhưng UBND tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T5 vào năm 2003, căn cứ khoản 2 Điều 3 Nghị định 04/2000/NĐ-CP quy định: “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này, được ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất đó không có tranh chấp thì được xem xét đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do đó việc UBND tỉnh T đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04/4/2003 cho bà T5 là đang trong khoảng thời gian đất còn đang tranh chấp.

Nội dung của quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17/4/1998 về việc công nhận diện tích đất của ông Phạm Văn G và diện tích đất của ông Hàng Tấn N1 là không hợp lý. Theo đó, UBND tỉnh T đã cấp thêm diện tích và không thực hiện

đo đạc, không có bản vẽ và không căn cứ vào Biên bản phân ranh xác định trên giấy không qua thực đo phân đất trên ra làm 06 phần do Trắc địa sư Lê Văn N2 chứng nhận và Tờ thuận phân đất thổ trạch được chính quyền chế độ cũ công nhận vào ngày 06/8/1974 xác nhận diện tích ông G được nhận thừa kế là 645m² mà chỉ căn cứ vào quyết định số 372/QĐ-CTT-98 để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 179/GCN cho bà T5.

Tại biên bản tiếp xúc ngày 16/10/1992, ông Hàng Tấn N1 và ông Trần Văn T3 đều thừa nhận thửa đất tranh chấp là của bà Đặng Thị P và ông Phạm Văn C và các bên đã có tranh chấp từ năm 1974 đến nay. Từ các căn cứ trên cho thấy việc UBND tỉnh T cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị T5 là xâm phạm đến quyền và lợi ích của ông Phạm Văn G và việc hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04/4/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp cho bà Nguyễn Thị T5 là có cơ sở. Đối với ông Phạm Văn G có đầy đủ cơ sở chứng minh ông là chủ sở hữu hợp pháp của thửa đất tranh chấp tại Khóm F, thị xã T, tỉnh Trà Vinh, từ đó căn cứ vào Điều 164 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản nên ông Phạm Văn G có quyền yêu cầu hủy các cập nhật biến động cho bà Hàng Thị Thùy N, năm sinh 1960 cập nhật ngày 23/12/2021, bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957 cập nhật ngày 09/12/2022; bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000 cập nhật ngày 23/3/2023; bà Đoàn Ngọc M sinh năm 1957 cập nhật ngày 24/4/2023. Đồng thời hủy các hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Hàng Thị Thùy N với bà Diệp Thị Ngọc T1; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Diệp Thị Ngọc T1 với bà Phan Ngọc Duy T2; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Phan Ngọc Duy T2 với bà Đoàn Ngọc M. Buộc bà Đoàn Ngọc M cùng những người đang quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 135 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nghĩa vụ di dời tài sản, giao trả quyền sử dụng đất đối với căn nhà 395, Đ cho ông Phạm Văn G. Từ các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu quan điểm như sau: Việc tuân theo pháp luật Tố tụng hành chính của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 20, 38, 84, 106, 107, 126, 130 và Điều 147 của Luật Tố tụng hành chính.

Về tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định Luật Tố tụng hành chính về trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm.

Về tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Người khởi kiện, người bị kiện, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Ông Phạm Văn G yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh T, hủy Quyết định số 708/QĐ-UBT ngày 03/6/1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T và hủy Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T. Đây là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính.

Về thời hiệu khởi kiện: Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đã được các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh T lập biên bản tổng đạt (giao nhận) vào ngày 18/6/1998 cho những người liên quan, trong đó có ông Phạm Văn G đã nhận và ký tên (Bút lục 192-193). Tuy nhiên mãi cho đến ngày 29/3/2000 thì ông G mới làm đơn khởi kiện; cũng như, sau khi qua 02 lần trả lại đơn (ngày 12/5/2000 và ngày 04/12/2012) của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh thì từ ngày 01/7/2016 (thời điểm Luật tố tụng hành chính năm 2015 có hiệu lực pháp luật) đến ngày 19/01/2022 (ngày làm đơn khởi kiện lần 3) là sau 05 năm 06 tháng 18 ngày ông G mới nộp đơn khởi kiện lại yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ số 179 và các quyết định 708; 372 là đã hết thời hiệu khởi kiện (01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được Quyết định hành chính...) theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Riêng đối với yêu cầu của ông Phạm Văn G về việc đề nghị Tòa án hủy các cập nhật biến động cho bà Hàng Thị Thùy N, năm sinh 1960 cập nhật ngày 23/12/2021, bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957 cập nhật ngày 09/12/2022; bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000 cập nhật ngày 23/3/2023; bà Đoàn Ngọc M sinh năm 1957 cập nhật ngày 24/4/2023 trong trang tư giấy CNQSDĐ số 179. Đồng thời hủy các hợp đồng: chuyển nhượng giữa bà N với bà T1; tặng cho giữa bà T1 với bà T2; tặng cho giữa bà T2 với bà M. Đồng thời buộc bà N, ông H2, ông Đ, ông K, bà L, bà H3, bà H4, bà M, cùng những người đang quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 135 có nghĩa vụ di dời tài sản, giao trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m², loại đất ở, đất tọa lạc tại số: C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Nhận thấy: Bà Nguyễn Thị T5 được UBND tỉnh T cấp giấy CNQSDĐ số 179 đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142.4m² là dựa trên nội dung giải quyết khiếu nại giữa ông G và bà T5, bằng Quyết định 372 ngày 17/4/1998. Khi bà T5 chết, con ruột bà T5 là chị Hàng Thị Thùy N làm thủ tục nhận thừa kế đối với thửa đất trên. Sau đó, chị N sang nhượng lại cho bà T1... Hiện nay, thửa đất trên người quản lý, sử dụng hiện tại là bà Đoàn Ngọc M. Việc những người liên quan bà N, bà T1; bà T2 và bà M thực hiện nhận thừa kế, sang nhượng và tặng cho đối với thửa 135, tờ bản đồ số 11; cũng như cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cập nhật, chỉnh lý biến động là được quyền, đúng quy định của pháp luật đất đai.

Những yêu cầu trên của ông G là tranh chấp dân sự có liên quan đến Quyết định hành chính. Nên cần xem xét và áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết chung, trong vụ án hành chính. Tuy nhiên: Do các yêu cầu trên của ông G đã được Cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng quyết định 372 và đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, cũng phải đình chỉ giải quyết.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, khoản 2, Điều 116, Điều 143 và Điều 145 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Căn cứ vào điểm c, khoản 1, Điều 192, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và áp dụng án lệ số 71/2024/AL để đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh T, Quyết định số 708/QĐ-UBT ngày 03/6/1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T và Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T là quyết định hành chính. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính thì quyết định này là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[2] Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Ông Phạm Văn G yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh T; hủy Quyết định số 708/QĐ-UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc thu hồi Quyết định số 559/UBT ngày 19 tháng 6 năm 1995 và hủy Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T, yêu cầu Tòa án hủy các cập nhật biến động cho bà Hàng Thị Thùy N, năm sinh 1960 cập nhật ngày 23/12/2021, bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957 cập nhật ngày 09/12/2022; bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000 cập nhật ngày 23/3/2023; bà Đoàn Ngọc M sinh năm 1957 cập nhật ngày 24/4/2023. Đồng thời hủy các hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Hàng Thị Thùy N với bà Diệp Thị Ngọc T1; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Diệp Thị Ngọc T1 với bà Phan Ngọc Duy T2; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Phan Ngọc Duy T2 với bà Đoàn Ngọc M và buộc bà Hàng Thị Thùy N, ông Hàng Quốc H2, ông Hàng Quốc Đ, ông Hàng Quốc K, bà Hàng Thị Thùy L, bà Hàng Thị Thúy H3, bà

Hàng Thị Thúy H4, bà Đoàn Ngọc M cùng những người đang quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 135 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nghĩa vụ di dời tài sản, giao trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m², loại đất ở, đất tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông Phạm Văn G quản lý, sử dụng.

Xét yêu cầu hủy Quyết định số 708/QĐ-UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T. Xét thấy ngày 03 tháng 6 năm 1997 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 708/QĐ.UBT với các nội dung:

a. Thu hồi Quyết định số 559/QĐ.UBT ngày 19 tháng 6 năm 1995 của Chủ tịch UBND tỉnh T “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn G, cư ngụ Khóm C, Phường F, thị xã T”.

b. Bãi bỏ Quyết định số số 03/QĐ.UBTX ngày 02 tháng 4 năm 1993 và Quyết định số 04/QĐ.UBTX ngày 02 tháng 4 năm 1993 của UBND thị xã T về việc công nhận quyền sử dụng 517m² đất thổ cư cho ông Hàng Tấn N1 và 190m² đất thổ cư cho ông Trần Văn T3.

c. Chuyển toàn bộ hồ sơ tranh chấp đất thổ cư giữa ông Phạm Văn G với ông Hàng Tấn N1 và ông Trần Văn T3 sang cơ quan Tòa án nhân dân giải quyết theo thẩm quyền, lý do là Tranh chấp đất thổ cư gắn liền với hợp đồng quan hệ dân sự, cho thuê, mua bán nhà ở, đất ở thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Tòa án.

Sau khi ban hành Quyết định thì hồ sơ vụ việc đã được chuyển sang Tòa án nhân dân thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh giải quyết theo thẩm quyền. Ông Phạm Văn G có nhận Quyết định số 708/QĐ-UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 và biết được vụ việc chuyển sang Tòa án nhân dân thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh giải quyết theo thẩm quyền nhưng ông G không có khiếu nại, không khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2, Điều 116 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện như sau “Thời hiệu khởi kiện đối với từng trường hợp được quy định như sau: 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc” đối chiếu với quy định trên thì Quyết định số 708/QĐ-UBT ngày 03 tháng 6 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đã hết thời hiệu khởi kiện.

Xét yêu cầu hủy Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Xét thấy ngày 17 tháng 4 năm 1998 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 về việc giải quyết tranh chấp diện tích 617m² đất thổ cư tọa lạc tại Khóm C, Phường F, thị xã T (nay là thành phố T) giữa ông Phạm Văn G với các hộ ông Hàng Tấn N1, ông Trần Văn T3. Quyết định này đã

bãi bỏ Quyết định số 03/QĐ.UBTX và Quyết định số 04/QĐ.UBTX ngày 02 tháng 4 năm 1993 của Ủy ban nhân dân thị xã T; công nhận quyền sử dụng đất diện tích thực đo 495,24m² đất thổ cư tọa lạc tại Khóm C, Phường F, thị xã T cho ông Phạm Văn G; công nhận quyền sử dụng đất diện tích thực đo 148,35m² (nhà và công trình phụ) đất thổ cư tọa lạc tại Khóm C, Phường F, thị xã T cho bà Nguyễn Thị T5 (vợ ông Hàng Tấn N1) và bà T5 thực hiện nghĩa vụ của người được giao quyền sử dụng đất đối với Nhà nước để cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, bác đơn khiếu nại của ông Trần Văn T3. Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 đã được tổng đạt hợp lệ cho ông Phạm Văn G vào ngày 18 tháng 6 năm 1998 đến ngày 08 tháng 6 năm 1998 và ngày 24 tháng 6 năm 1998 đã tiến hành kiểm đạt cắm mốc giao đất cho ông Phạm Văn G, ông Phạm Văn G đã đồng ý nhận đất không có khiếu nại, khiếu kiện. Đối chiếu với quy định tại khoản 2, Điều 116 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 đã hết thời hiệu khởi kiện và đã có hiệu lực pháp luật.

Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 179/GCN ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Xét thấy ngày 04 tháng 4 năm 2003 Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 179/GCN về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,40m² cho bà Nguyễn Thị T5 nhưng ông Phạm Văn G không có khiếu nại, không khởi kiện. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,40m² trên cơ sở căn cứ vào Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T. Như đánh giá và phân tích trên thì Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đã có hiệu lực pháp luật nên yêu cầu này không phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu Tòa án hủy các cập nhật biến động cho bà Hàng Thị Thùy N, năm sinh 1960 cập nhật ngày 23/12/2021, bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957 cập nhật ngày 09/12/2022; bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000 cập nhật ngày 23/3/2023; bà Đoàn Ngọc M sinh năm 1957 cập nhật ngày 24/4/2023. Đồng thời hủy các hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Hàng Thị Thùy N với bà Diệp Thị Ngọc T1; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Diệp Thị Ngọc T1 với bà Phan Ngọc Duy T2; hủy hợp đồng tặng cho giữa bà Phan Ngọc Duy T2 với bà Đoàn Ngọc M và buộc bà Hàng Thị Thùy N, ông Hàng Quốc H2, ông Hàng Quốc Đ, ông Hàng Quốc K, bà Hàng Thị Thùy L, bà Hàng Thị Thúy H3, bà Hàng Thị Thúy H4, bà Đoàn Ngọc M cùng những người đang quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 135 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nghĩa vụ di dời tài sản,

giao trả lại quyền sử dụng đất thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m², loại đất ở, đất tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông Phạm Văn G quản lý, sử dụng.

Xét thấy đây là việc tranh chấp dân sự có liên quan trong vụ khiếu kiện quyết định hành chính và phần diện tích đất 142,4m² thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 11, loại đất ở, đất tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh đã được giải quyết bằng Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đã có hiệu lực pháp luật. Do phần diện tích đất 142,4m², thửa số 135, tờ bản đồ số 11 đã được giải quyết bằng Quyết định có hiệu lực pháp luật nên các đương sự được thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, Điều 168 Luật Đất đai năm 2013 do đó yêu cầu của ông Phạm Văn G là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ vào điểm c, khoản 1, Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về việc trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện như sau “Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền...”

Đối chiếu với quy định nêu trên thì diện tích đất tranh chấp 142,4m² thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 11, loại đất ở, đất tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh đã được giải quyết bằng Quyết định số 372/QĐ-CTT-98 ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đã có hiệu lực pháp luật nên cần phải đình chỉ giải quyết yêu cầu dân sự trong vụ kiện hành chính.

Xét thấy các quyết định hành chính đã hết thời hiệu khởi kiện nên căn cứ Điều 143, 144 của Luật tố tụng hành chính để đình chỉ giải quyết vụ án, tuy nhiên trong vụ kiện còn có tranh chấp về phần dân sự là quyền sử dụng đất thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m², loại đất ở, đất tọa lạc tại số C Đ, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, đối với phần yêu cầu này đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 192, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và áp dụng án lệ số 71/2024/AL để đình chỉ giải quyết vụ án.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để thỏa mãn yêu cầu khởi kiện ông Phạm Văn G. Nghĩ nên chấp nhận quan điểm của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn G, không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn G. Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thụ lý số 08/TLST-HC ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Văn G là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Phạm Văn G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 32, 143, 144 và Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào điểm c, khoản 1 Điều 192 và Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thụ lý số 08/2023/HCST ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc khiếu kiện quyết định hành chính giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Phạm Văn G, sinh năm 1938; địa chỉ số C, đường Đ, Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn G: Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1965; địa chỉ số C, đường Đ, Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 07/3/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Phạm Văn G: Ông Nguyễn Trung T, Luật sư của Công ty L1 và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh T, địa chỉ số E, đường L, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh T: Ông Lê Văn H1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hàng Thị Thùy N, sinh năm 1960; địa chỉ số C, đường Đ, Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
2. Ông Hàng Quốc H2, sinh năm 1961, địa chỉ: Đường K, khóm B, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
3. Ông Hàng Quốc Đ, sinh năm 1964, địa chỉ khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
4. Ông Hàng Quốc K, sinh năm 1967, địa chỉ khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
5. Bà Hàng Thị Thùy L, sinh năm 1969, địa chỉ khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
6. Bà Hàng Thị Thúy H3, sinh năm 1972, địa chỉ khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
7. Bà Hàng Thị Thúy H4, sinh năm 1975, địa chỉ số B, đường K, Khóm B, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
8. Bà Diệp Thị Ngọc T1, sinh năm 1957; địa chỉ số E T, Khóm D, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
9. Bà Phan Ngọc Duy T2, sinh năm 2000; địa chỉ Khóm A, Phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
10. Bà Đoàn Ngọc M, sinh năm 1957; địa chỉ ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Phạm Văn G.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Bốn Nguyễn Đình Bá

Huỳnh Đặc Dương